

**CÔNG TY CP KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ
ĐẠI DƯƠNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV - NĂM 2011

- 1. Bảng cân đối kế toán (B01A-DN).**
- 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (B02A-DN).**
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (B03-DN).**
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính (B09-DN).**

CÔNG TY: CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, TP Hà Nội Quý IV năm tài chính 2011

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100		-	-
1. Tiền	110	5	1,155,156,909,711	391,767,340,354
2. Các khoản tương đương tiền	111		158,085,175,695	18,423,430,335
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	112		32,785,175,695	18,423,430,335
1. Đầu tư ngắn hạn	120		125,300,000,000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	121	6	621,374,154,866	250,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	129		625,387,082,866	250,000,000,000
1. Phải thu khách hàng	130		(4,012,928,000)	-
2. Trả trước cho người bán	131	7	316,418,124,137	102,839,423,257
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	132	8	31,355,351,192	11,934,305,093
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	133		237,919,000,961	66,450,587,480
5. Các khoản phải thu khác	134		-	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	135		-	-
IV. Hàng tồn kho	139	9	47,486,343,671	24,454,530,684
1. Hàng tồn kho	140		(342,571,687)	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	141	10	27,827,259,454	6,623,190,110
V. Tài sản ngắn hạn khác	149		27,827,259,454	6,623,190,110
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	150		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	151		31,452,195,559	13,881,296,652
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152	11	1,758,417,243	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	154	11	19,285,820,567	13,602,366,963
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	158		8,841,129,349	46,894,940
I. Các khoản phải thu dài hạn	200		1,566,828,400	232,034,749
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	210		2,133,095,760,646	1,529,425,467,007
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	211		849,332,000,000	710,770,224,460
3. Phải thu dài hạn nội bộ	212		2,500,000,000	2,970,224,460
4. Phải thu dài hạn khác	213		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	218	12	-	-
II. Tài sản cố định	219		846,832,000,000	707,800,000,000
1. Tài sản cố định hữu hình	220		-	-
- Nguyên giá	221	13	858,392,879,226	356,322,828,357
- Giá trị hao mòn lũy kế	222		637,899,690,787	13,047,055,649
2. Tài sản cố định thuê tài chính	223		736,072,207,059	21,164,512,241
- Nguyên giá	224		(98,172,516,272)	(8,117,456,592)
- Giá trị hao mòn lũy kế	225		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	226		-	-
- Nguyên giá	227	14	2,218,479,398	184,620,003
- Giá trị hao mòn lũy kế	228		2,795,984,005	193,060,000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	229		(577,504,607)	(8,439,997)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	218,274,709,041	343,091,152,705
- Nguyên giá	240		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	241		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	242		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	250		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	251		202,695,820,595	247,405,800,000
3. Đầu tư dài hạn khác	252		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	258	16	59,506,755,532	-
V. Tài sản dài hạn khác	259		143,189,065,063	247,405,800,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	260		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	261		17,993,064,339	5,569,368,196
	262		17,514,643,869	5,569,368,196
			-	-



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản dài hạn khác	268		478,420,470	-
VI. Lợi thế thương mại	269	17	204,681,996,486	209,357,245,994
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,288,252,670,357	1,921,192,807,361
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300			
I. Nợ ngắn hạn	310		2,080,410,756,899	841,554,026,226
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		604,157,783,724	175,073,038,072
2. Phải trả người bán	312	18	136,356,926,213	1,000,000,000
3. Người mua trả tiền trước	313		60,424,988,149	84,840,121,524
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		1,884,911,404	-
5. Phải trả người lao động	315	19	2,577,494,958	9,343,272,922
6. Chi phí phải trả	316		1,928,057,845	3,291,021,620
7. Phải trả nội bộ	317		93,297,671,816	12,317,855,767
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		22,887,272	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	20	306,070,130,043	63,903,186,161
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1,594,716,024	377,580,078
1. Phải trả dài hạn người bán	331		1,476,252,973,175	666,480,988,154
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		12,222,571,576	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	21	1,451,448,907,435	666,469,115,141
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		11,997,592,275	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		583,901,889	11,873,013
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,085,851,836,072	1,071,206,252,893
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,085,851,836,072	1,071,206,252,893
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,186,742,015	1,462,166,899
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		392,220,491	392,220,491
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,376,214,656	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		78,896,658,910	69,351,865,503
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		121,990,077,386	8,432,528,242
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			3,288,252,670,357	1,921,192,807,361
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Kế toán trưởng

Trương Kim Thanh

Hà nội, ngày 20 tháng 02 năm 2012
Quyền Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phó Thiên Sơn

CÔNG TY: CÔNG TY CP KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG
Địa chỉ: Số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội
Tel: Fax:

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm tài chính 2011

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		90,648,029,222	40,021,996,692	309,193,980,789	272,976,530,872
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		34,495,961	-	144,663,945	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		90,613,533,261	40,021,996,692	309,049,316,844	272,976,530,872
4. Giá vốn hàng bán	11	22	76,463,788,261	20,790,258,127	200,315,662,909	133,015,912,415
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14,149,745,000	19,231,738,565	108,733,653,935	139,960,618,457
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	40,298,840,940	19,288,948,410	227,025,306,861	34,758,217,681
7. Chi phí tài chính	22	25	51,188,593,932	12,461,230,117	125,001,626,754	14,742,429,664
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		51,736,256,324	12,461,230,117	125,001,626,754	14,742,429,664
8. Chi phí bán hàng	24		9,040,303,846	3,366,139,318	34,985,768,211	9,250,173,843
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19,103,054,689	15,608,772,364	93,745,365,314	42,155,283,581
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (23-24))	30		(24,883,366,527)	7,084,545,176	82,026,200,517	108,570,949,050
11. Thu nhập khác	31		40,796,978,762	6,907,885,519	21,576,942,599	6,959,897,650
12. Chi phí khác	32		20,810,943,907	6,895,625,952	19,324,394,238	7,889,591,114
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		19,986,034,855	12,259,567	162,513,071	(929,693,464)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	41		(4,930,944,540)	7,096,804,743	101,513,107,826	107,641,255,586
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(7,232,418,050)	7,300,371,975	22,450,112,362	32,732,414,129
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5,976,220,685	-	12,031,250,466	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(3,674,747,175)	(203,567,232)	67,031,744,998	74,908,841,457
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(258,410,704)	2,093,692,020	44,477,328	2,209,978,068
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(3,416,336,471)	(2,297,259,252)	66,987,267,670	72,698,863,389
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62				527	970
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2012
CƠ QUAN TỔNG GIÁM ĐỐC



Trưởng Kim Thành

Phó Thiên Sơn

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế			-	-
2. Điều chỉnh cho các khoản	01		101,513,107,826	107,789,522,381
- Khấu hao TSCĐ			(18,563,440,030)	(1,863,737,075)
- Các khoản dự phòng	02		38,260,542,262	3,918,302,902
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	03		48,976,328,431	119,020,824
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	04		3,226,400,387	-
- Chi phí lãi vay	05		(227,613,709,623)	(20,643,490,465)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	06		118,586,998,513	14,742,429,664
- Tăng, giảm các khoản phải thu	08		82,949,667,796	105,925,785,306
- Tăng, giảm hàng tồn kho	09		(132,509,636,645)	(551,839,545,798)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả)	10		(20,664,917,323)	(5,051,267,240)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	11		44,933,452,952	(40,095,653,512)
- Tiền lãi vay đã trả	12		(4,971,679,453)	(4,172,927,789)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13		(82,660,437,364)	(203,476,298)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14		(38,103,467,842)	(23,848,139,739)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15		34,729,003,743	42,550,832,687
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	16		(131,752,050,352)	(205,590,800,958)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	20		(248,050,064,488)	(682,325,193,341)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(80,464,662,986)	(78,029,583,119)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		10,521,108,888	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(692,754,031,581)	(757,046,422,222)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		445,771,227,962	522,046,422,222
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(456,742,876,213)	(156,277,966,551)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		150,511,782,350	4,841,810,188
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	28		190,479,642,348	25,212,357,768
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	30		(432,677,809,232)	(439,253,381,714)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		30,000,000,000	532,052,362,363
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		1,224,704,002,721	610,031,755,924
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(365,177,871,922)	(8,500,000,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	37		(69,136,511,719)	(15,088,655,939)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	40		820,389,619,080	1,118,495,462,348
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50		139,661,745,360	(3,083,112,707)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60		18,423,430,335	21,506,543,042
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		158,085,175,695	18,423,430,335

Kế toán trưởng

[Signature]

Trương Kim Thanh

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2012
Quyền Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phó Thiên Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương (gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Bảo Long, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 14/07/2011 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 0403000464 ngày 24/07/2006). Vốn điều lệ của Công ty là 1.000 tỷ đồng, tổng số cổ phiếu là 100.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0800338870-001 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2010, thay đổi lần 2 ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương.

Đến ngày 31/12/2011, Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương có 04 công ty con như sau:

- Công ty Cổ phần Sài Gòn-Givral
- Công ty Cổ phần Dịch vụ hỗ trợ và Phát triển đầu tư
- Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ
- Công ty Cổ phần Tân Việt

Và 01 Công ty Liên kết là Công ty CP du lịch Dầu khí Phương Đông.

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán); Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường); Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar); Dịch vụ tư vấn, quản lý và quảng cáo bất động sản; Mua bán lương thực, thực phẩm; Sản xuất, chế biến thực phẩm; Kinh doanh bất động sản; Đại lý ký gửi, mua bán hàng hóa; Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở và kho bãi; Tư vấn lập dự án xây dựng các công trình công nghiệp, nhà ở và công trình công cộng; Thiết kế kỹ thuật (không bao gồm thiết kế công trình và thiết kế quy hoạch xây dựng); Đầu tư và xây dựng hạ tầng, nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Thiết kế cấp thoát nước - môi trường nước; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc công trình.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị ghi sổ tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị ghi sổ của tài sản được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị ghi sổ của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh (Tiếp theo)

Trong năm 2011, Công ty thực hiện đầu tư và nắm cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát trong Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ từ ngày 08 tháng 04 năm 2011 và Công ty Cổ phần Tân Việt từ ngày 23 tháng 05 năm 2011. Công ty hợp nhất các báo cáo tài chính của các công ty con này trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty chỉ kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty sử dụng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã thực hiện việc đánh giá lại giá trị của các công ty con bằng việc thuê chuyên gia định giá đánh giá lại các công ty con để xem xét giá trị hợp lý của các công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị ghi sổ của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11 - Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Số dư phải thu dài hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là khoản tiền ứng trước cho các đối tác để thực hiện các dự án bất động sản trong các năm tiếp theo. Theo đánh giá của Công ty, các khoản ứng trước này chắc chắn có thể thu hồi trong tương lai. Do vậy Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09-DN/HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Theo đánh giá của Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty không có hàng hóa tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất. Theo đó, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Từ ngày 01/01/2011 đến
ngày 31/12/2011**

(Số năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc
Máy móc và thiết bị
Thiết bị văn phòng
Phương tiện vận tải
Tài sản khác

05 - 45
03 - 25
03 - 08
04 - 10
04 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền thuê đất và giá trị phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 15 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Ngoại tệ

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1,097,914,703	946,047,914
Tiền gửi ngân hàng	32,984,351,652	
Tiền đang chuyển	6,502,909,340	
Các khoản tương đương tiền	117,500,000,000	17,477,382,421
	<u>158,085,175,695</u>	<u>18,423,430,335</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2011 thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn nhỏ hơn 3 tháng.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (i)		200,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Liên Việt (ii)	80,000,000,000	50,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An (iv)	146,327,082,866	-
Công ty TNHH VNT	293,500,000,000	
DNTN Hà Bào	99,000,000,000	
Đầu tư ngắn hạn khác	6,560,000,000	
	<u>625,387,082,866</u>	<u>250,000,000,000</u>

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
- Công ty CP TRàng Tiền	1,038,631,579	-
- Phải thu khách hàng mua biệt thự IOC	4,530,606,815	
- Cty TNHH MTV Bánh Brodard	3,583,479,561	
- Công ty CP TP Mika	1,741,545,553	
- Phải thu khách hàng khác	20,461,087,684	11,934,305,093
	<u>31,355,351,192</u>	<u>11,934,305,093</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	227,449,697,728	58,016,346,199
Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Hưng Phát	-	-
Công ty CP XD TM Nguyễn Tiến Đạt	-	-
Các đối tượng khác	10,469,303,233	8,434,241,281
	<u>237,919,000,961</u>	<u>66,450,587,480</u>

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	-	11,755,555,557
Ông Hà Trọng Nam (i)	26,305,555,555	12,250,000,000
Công ty TNHH VNT	14,500,000,000	
Công ty TNHH Hà Bảo	4,785,000,000	
Phải thu khác	1,895,788,116	448,975,127
	<u>47,486,343,671</u>	<u>24,454,530,684</u>

10. HÀNG TỒN KHO:

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22,164,523,259	3,082,222,429
Công cụ, dụng cụ	2,478,873,093	281,473,454
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2,716,428,565	3,170,589,474
Hàng hoá	467,434,537	88,904,753
	<u>27,827,259,454</u>	<u>6,623,190,110</u>
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>27,827,259,454</u>	<u>6,623,190,110</u>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ NƯỚC:

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	19,285,820,567	13,602,366,963
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	8,841,129,349	46,894,940
	<u>28,126,949,916</u>	<u>13,649,261,903</u>

12. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác phản ánh các khoản tiền đã chi ra để Công ty thực hiện các dự án kinh doanh bất động sản. Chi tiết như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG
Số 4 phố Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2011
đến ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương (i)	100,000,000,000	100,000,000,000
Công ty Euro Metal Cans Holding Co PTE LTD (ii)	85,100,000,000	85,100,000,000
Công ty TNHH Togi Việt Nam (ii)	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty Cổ phần Viptour-Togi (iii)	160,732,000,000	21,700,000,000
Ông Hà Trọng Nam (iv)	500,000,000,000	500,000,000,000
	<u>846,832,000,000</u>	<u>707,800,000,000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG
Số 4 phố Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2011
đến ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	TSCĐHH	Phản mề	
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	văn phòng	khác	kế toán	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2011	-	17,858,252,472	3,159,542,581	146,717,188	-	-	21,164,512,241
Mua trong năm	-	132,912,699,790	2,412,089,313	1,235,562,937	619,116,400	-	137,179,468,440
Tăng từ xây dựng cơ bản	247,137,550,932	1,628,500,143	620,102,524	-	1,309,238,257	-	250,695,391,856
Hợp nhất tài sản công ty con	225,301,140,221	61,766,340,913	6,751,688,630	235,611,140	2,138,707,690	-	296,193,488,594
Đánh giá tăng giá trị TS	134,219,189,651	366,493,329	839,254,706	180,930,548	322,832,033	-	135,928,700,266
Thanh lý nhượng bán	(60,824,245,371)	(38,171,276,392)	(4,844,576,076)	(1,249,256,499)	-	-	(105,089,354,338)
Tại ngày 31/12/2011	545,833,635,433	176,361,010,255	8,938,101,678	549,565,314	4,389,894,380	-	736,072,207,059
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2011	-	7,238,143,944	833,309,633	46,003,015	-	-	8,117,456,592
Khấu hao trong năm	5,417,443,335	23,605,224,929	602,345,954	168,776,737	429,015,950	-	30,222,806,905
Phân loại lại	(3,355,451,944)	3,355,451,944	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Hợp nhất tài sản công ty con	27,541,735,891	19,446,633,439	2,427,494,766	160,304,804	1,097,123,474	-	50,673,292,374
Đánh giá tăng giá trị TS	5,700,037,054	2,559,396,391	794,437,210	47,213,703	194,858,512	-	9,295,942,870
Thanh lý nhượng bán	(136,982,468)	391,706,308	(247,227,273)	(144,479,036)	-	-	(136,982,469)
Tại ngày 31/12/2011	35,166,781,868	56,596,556,955	4,410,360,290	277,819,223	1,720,997,936	-	98,172,516,272
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 31/12/2011	510,666,853,565	119,764,453,299	4,527,741,388	271,746,091	2,668,896,444	-	637,899,690,787
Tại ngày 01/01/2011	-	10,620,108,528	2,326,232,948	100,714,173	-	-	13,047,055,649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền thuê đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	-	193,060,000	193,060,000
Mua trong năm	-	692,678,200	692,678,200
Tăng từ xây dựng cơ bản	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Hợp nhất tài sản công ty con	-	504,604,766	504,604,766
Đánh giá tăng giá trị TS	2,220,284,239	-	2,220,284,239
Giảm trong năm	-	(814,643,200)	(814,643,200)
Tại ngày 31/12/2011	2,220,284,239	575,699,766	2,795,984,005
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2011	-	8,439,997	8,439,997
Khấu hao trong năm	-	99,636,631	99,636,631
Phân loại lại	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Hợp nhất tài sản công ty con	-	463,500,109	463,500,109
Đánh giá tăng giá trị TS	82,039,288	-	82,039,288
Giảm trong năm	-	(76,111,417)	(76,111,417)
Tại ngày 31/12/2011	82,039,288	495,465,320	577,504,608

15. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	343,091,152,705	160,293,242,052
Tăng do mua Công ty con	599,518,157	-
Tăng trong kỳ	181,265,206,620	230,897,191,640
Kết chuyển sang tài sản cố định	(306,250,555,641)	(840,186,677)
Kết chuyển sang giá vốn	(430,612,800)	(47,259,094,310)
Số dư cuối kỳ	218,274,709,041	343,091,152,705

XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG- công trình

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Khách sạn Sài Gòn Starcity (i)	-	219,029,935,885
Sunrise Hội An Resort (ii)	212,837,361,265	123,845,910,420
Máy làm bánh kem	4,728,067,776	-
Mua thâm của Sunrise Nha trang	709,280,000	215,306,400
	218,274,709,041	343,091,152,705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

(1) Công trình xây dựng khách sạn với tiêu chuẩn 4 sao tại 144 Nguyễn Đình Chiểu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với tổng mức vốn đầu tư dự kiến khoảng 280 tỷ của Công ty Cổ phần Sài Gòn Givral

(2) Dự án khu du lịch Novotel - Imperial Hội An với tiêu chuẩn 5 sao với tổng mức vốn đầu tư dự kiến khoảng 280 tỷ của Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Dịch vụ hỗ trợ và Phát triển đầu tư

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (i)	43,335,369,863	46,094,000,000
Công ty Cổ phần Truyền thông và Máy tính Việt Nam	3,341,800,000	3,341,800,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Liên Á - Phú Hưng Gia(ii)	77,361,845,200	182,970,000,000
Công ty TNHH Một thành viên Sao Hóm - Nha Trang (iii)	16,150,000,000	15,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư THT Việt Nam (iv)	3,000,050,000	-
	<u>143,189,065,063</u>	<u>247,405,800,000</u>

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Chi tiết lợi thế thương mại theo từng khoản đầu tư

	<u>Từ ngày 01/01/2011</u>	<u>Từ ngày 01/01/2010</u>
	<u>đến ngày 31/12/2011</u>	<u>đến ngày 30/06/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01 tháng 01	209,357,245,994	234,613,432,430
Tăng trong kỳ	51,615,203,577	-
Phân bổ trong kỳ	(56,290,453,085)	(11,901,882,806)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>204,681,996,486</u>	<u>222,711,549,624</u>

Lợi thế thương mại của các khoản mua công ty con được xác định dựa trên giá trị ghi sổ của các công ty con tại ngày đầu tư, do Công ty không thực hiện xác định giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng ảnh hưởng của việc ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các công ty con là không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (i)	61,191,326,213	-
Công ty Cổ phần Viptour - Togi (ii)	67,000,000,000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Quảng Ninh	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	8,165,600,000	1,000,000,000
- Vay dài hạn đến hạn trả	8,165,600,000	1,000,000,000
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-
	<u>136,356,926,213</u>	<u>1,000,000,000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương phản ánh giá trị ứng trước (bên liên quan của Công ty) theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 30/UTDT-OCH ngày 21 tháng 4 năm 2011 để đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Việt (công ty con của Công ty). Khoản vay này chưa xác định thời hạn trả nợ và lãi suất mà Công ty phải trả cho năm đầu tiên là 18%/năm và cho các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương cộng với 3%/năm.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	11,693,769	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,226,821,082)	8,511,137,457
Thuế GTGT đầu ra	2,949,718,465	687,723,373
Thuế thu nhập cá nhân	737,231,437	144,412,092
Các loại thuế khác	105,672,369	-
Các khoản phí và lệ phí	-	-
	<u>2,577,494,958</u>	<u>9,343,272,922</u>

20. PHẢI TRẢ PHẢI NỢ KHÁC:

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viptour - Togi (i)	6,633,600,000	12,480,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNECOHà Nội (iii)	91,500,000,000	-
Công ty CP sản xuất Nhật Minh	20,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt (iii)	45,400,000,000	-
Công ty CP Hoàng phát visai	140,662,500,000	-
Phải trả, phải nộp khác	1,874,030,043	51,423,186,161
	<u>306,070,130,043</u>	<u>63,903,186,161</u>

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (i)	420,206,907,435	82,182,079,245
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam (ii)	500,000,000,000	584,287,035,896
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Nha Trang (iii)	31,242,000,000	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	500,000,000,000	-
	<u>1,451,448,907,435</u>	<u>666,469,115,141</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. DOANH THU

	<u>Từ ngày 01/10/2011</u> <u>đến ngày 31/12/2011</u>	<u>Từ ngày 01/10/2010</u> <u>đến ngày 31/12/2010</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	90,648,029,222	40,021,996,692
Trong đó:		
- Nhượng quyền KD BDS	-	17,340,931,818
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,703,483,253	-
- Doanh thu kinh doanh bán hàng và đồ uống và khách sạn	88,944,545,969	22,681,064,874
Các khoản giảm trừ	(34,495,961)	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung	90,613,533,261	40,021,996,692

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ ngày 01/10/2011</u> <u>đến ngày 31/12/2011</u>	<u>Từ ngày 01/10/2010</u> <u>đến ngày 31/12/2010</u>
	VND	VND
Giá vốn nhượng quyền KD BDS	-	6,551,202,438
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1,331,254,899	-
Giá vốn kinh doanh bán hàng và đồ uống và khách sạn	75,132,533,362	14,239,055,689
	76,463,788,261	20,790,258,127

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/10/2011</u> <u>đến ngày 31/12/2011</u>	<u>Từ ngày 01/10/2010</u> <u>đến ngày 31/12/2010</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40,298,840,940	19,288,948,410
Cổ tức, lợi nhuận được nhận		
	40,298,840,940	19,288,948,410

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/10/2011</u> <u>đến ngày 31/12/2011</u>	<u>Từ ngày 01/10/2010</u> <u>đến ngày 31/12/2010</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	51,736,256,324	12,461,230,117
Chi phí tài chính khác	(547,662,392)	-
	51,188,593,932	12,461,230,117

26. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

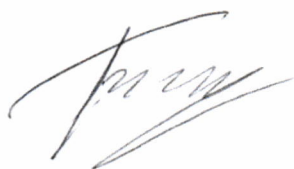
MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	<u>Từ ngày 01/10/2011</u> <u>đến ngày 31/12/2011</u>	<u>Từ ngày 01/10/2010</u> <u>đến ngày 31/12/2010</u>
	VND	VND
Khác	40,796,978,762	6,907,885,519
Thu nhập khác	40,796,978,762	6,907,885,519
Khác	20,810,943,907	6,895,625,952
Chi phí khác	20,810,943,907	6,895,625,952
(Lỗ) từ hoạt động khác	19,986,034,855	12,259,567

Kế toán trưởng

Hà nội, ngày 20 tháng 02 năm 2012
Quyền Tổng giám đốc



Trương Kim Thanh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phó Thiên Sơn